

Số: 01/2014/QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 17 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc quy định phí bảo vệ môi trường đối với chất
thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29/11/2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn;

Căn cứ Thông tư số 39/2008/TT-BTC ngày 19/5/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29/11/2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 11/TTr-STNMT ngày 13/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau:

1. Đối tượng chịu phí: là chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại được thải ra từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc các hoạt động khác (trừ chất thải rắn thông thường phát thải trong sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình), trong đó:

a) Chất thải rắn nguy hại là chất thải rắn có tên trong danh mục các chất thải rắn nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

b) Chất thải rắn thông thường là chất thải rắn không có tên trong danh mục các chất thải rắn nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

2. Đối tượng nộp phí: là các tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là các tổ chức, cá nhân) có thải chất thải rắn thuộc đối tượng chịu phí nêu tại khoản 1, Điều này.

3. Đối tượng không phải nộp phí:

a) Cá nhân, hộ gia đình thải chất thải rắn thông thường phát thải trong sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình;

b) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí quy định tại khoản 2, Điều này nhưng tự xử lý hoặc ký hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Đối với trường hợp tự xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường phải có thuyết minh rõ giải pháp công nghệ xử lý chất thải rắn; giải pháp công nghệ xử lý nước rác và nước thải từ hoạt động xử lý chất thải rắn; hiệu quả của công nghệ xử lý chất thải rắn; các biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình vận hành; giải pháp xử lý các tình huống sự cố môi trường và các nội dung khác về xử lý chất thải rắn theo đúng quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn.

- Đối với trường hợp ký hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường phải có hợp đồng dịch vụ xử lý (hoặc hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý) chất thải rắn với chủ xử lý chất thải rắn được phép hoạt động theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn.

4. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn:

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn thông thường phát thải từ hoạt động của các cơ quan, cơ sở kinh doanh, dịch vụ, cơ sở sản xuất công nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Mức thu bằng 10% mức thu Phí vệ sinh quy định tại khoản 10, mục I của Danh mục và mức thu một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012

của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ năm về việc thông qua một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp: Mức thu 7.000 đồng/đơn vị/tháng.

- Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống: Mức thu 15.000 đồng/cửa hàng/tháng.

- Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, siêu thị, trung tâm thương mại, chợ, bến xe, trung tâm vui chơi giải trí, điểm tham quan, du lịch: Mức thu 15.000 đồng/m³ rác.

- Đối với các công trình xây dựng: Mức thu 0,003% giá trị xây lắp công trình.

b) Khi mức thu phí vệ sinh điều chỉnh thì mức thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng.

c) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn nguy hại: Mức thu 6.000.000 đồng/tấn.

5. Quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn:

a) Đối với chất thải rắn thông thường: Để lại 20% (hai mươi phần trăm) cho cơ quan, đơn vị trực tiếp thu phí để trang trải chi phí cho việc thu phí và phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn. Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng số phí thu được để lại theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính; phần còn lại 80% (tám mươi phần trăm) nộp vào ngân sách Nhà nước và điều tiết 100% (một trăm phần trăm) cho ngân sách tỉnh để chi cho các nội dung quy định tại điểm b, Khoản 4, Mục II, Thông tư số 39/2008/TT-BTC ngày 19/5/2008 của Bộ Tài chính.

b) Đối với chất thải rắn nguy hại: Để lại 50% (năm mươi phần trăm) cho cơ quan, đơn vị trực tiếp thu phí để trang trải chi phí cho việc thu phí và phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn. Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng số phí thu được để lại theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính; phần còn lại 50% (năm mươi phần trăm) nộp vào ngân sách Nhà nước và điều tiết 100% (một trăm phần trăm) cho ngân sách tỉnh để chi cho các nội dung quy định tại điểm b, Khoản 4, Mục II, Thông tư số 39/2008/TT-BTC ngày 19/5/2008 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Đơn vị thu phí

1. Đơn vị thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn thông thường: Xí nghiệp công trình công cộng, Công ty công trình đô thị, Đội quản lý đô thị, Ban quản lý chợ, Đội thu gom hoặc các đơn vị thu gom rác thải tại huyện, thị xã trong tỉnh.

- Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn thông thường được thu cùng với phí vệ sinh. Đối tượng nộp phí có nghĩa vụ nộp đủ, đúng hạn số tiền phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn cùng với phí vệ sinh cho đơn vị thu phí vệ sinh.

- Đối với các xã, phường, thị trấn chưa có đơn vị thu gom rác thải thì giao cho UBND các xã, phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn của đối tượng nộp phí trên địa bàn mình quản lý.

2. Đơn vị thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn nguy hại: là Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Đơn vị thu phí phải thực hiện các công việc sau:

a) Lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

b) Định kỳ hàng tháng hoặc hàng quý có nghĩa vụ nộp số tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước, sau khi đã trừ số tiền phí được để lại cho đơn vị theo quy định tại khoản 6, Điều 1 Quyết định này.

c) Hàng năm, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày 1 tháng 1 năm dương lịch, đơn vị thu phí phải thực hiện quyết toán việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí thu được trên địa bàn của năm trước với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 3. Giao Sở Tài chính, Cục Thuế hướng dẫn các đơn vị và các địa phương về biên lai, ấn chỉ; chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán theo quy định. Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, quyết toán việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn của đơn vị thu phí.

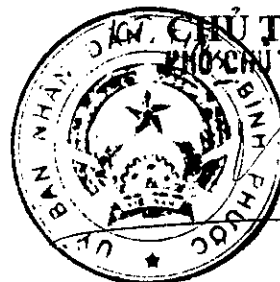
Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC, TP (Cục KTVB);
- Tổng cục thuế;
- TTTU, TT. HĐND, Đoàn ĐBQH, UBMTTQ tỉnh;
- CT, các PCT;
- Sở Tư pháp;
- TTCB;
- Như Điều 4;
- LĐVP, các phòng;
- Lưu: VT. 130

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Nguyễn Văn Lợi